

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 11 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ
bờ biển của tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị Định 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT gày 06/6/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành và công bố Danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; Bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 3 hải lý vùng ven biển Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Bình Định;

Căn cứ văn bản số 5776/BTNMT-TCBHĐVN ngày 06/11/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 982/TTr-STNMT ngày 20/11/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Bình Định với các nội dung sau:

Chiều rộng, ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Bình Định gồm 43 đoạn với 291 điểm gồm đường Ranh giới ngoài (đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm) và Ranh giới trong (khoảng cách từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền) với các toạ độ cụ thể tại 28 xã, phường thuộc các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và thành phố

Quy Nhơn như phụ lục chi tiết và bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và UBND thành phố Quy Nhơn triển khai Cấm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển và tổ chức công bố Hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Giao Chủ tịch UBND các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập thực hiện niêm yết công khai bản đồ ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tại trụ sở UBND.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND các huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

PHỤ LỤC: CHIỀU RỘNG, RANH GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
1	Đoạn 1	D01-1	X. Tam Quan Bắc	H. Hoài Nhơn	1612507,96	589119,39	1612534,71	589105,78	30,0
2	Đoạn 1	D01-2	X. Tam Quan Bắc	H. Hoài Nhơn	1612496,48	589099,52	1612529,57	589082,76	37,1
3	Đoạn 1	D01-3	X. Tam Quan Bắc	H. Hoài Nhơn	1612482,91	589076,03	1612521,47	589056,91	43,0
4	Đoạn 2	D02-1	X. Tam Quan Bắc	H. Hoài Nhơn	1612246,00	588273,10	1612308,71	588140,65	146,5
5	Đoạn 2	D02-2	X. Tam Quan Bắc	H. Hoài Nhơn	1612110,95	588133,07	1612150,73	588078,84	67,3
6	Đoạn 2	D02-3	X. Tam Quan Bắc	H. Hoài Nhơn	1611672,67	587906,44	1611690,69	587847,07	62,0
7	Đoạn 2	D02-4	X. Tam Quan Bắc	H. Hoài Nhơn	1611131,81	587842,43	1611133,30	587794,65	47,8
8	Đoạn 2	D02-5	X. Tam Quan Bắc	H. Hoài Nhơn	1610609,22	587916,88	1610594,97	587880,37	39,2
9	Đoạn 3	D03-1	X. Tam Quan Nam	H. Hoài Nhơn	1610419,14	587974,24	1610410,55	587917,60	57,3
10	Đoạn 3	D03-2	X. Tam Quan Nam	H. Hoài Nhơn	1610130,04	588038,44	1610117,92	587997,67	42,5
11	Đoạn 3	D03-3	X. Tam Quan Nam	H. Hoài Nhơn	1609643,07	588185,50	1609589,98	588025,96	168,1
12	Đoạn 3	D03-4	X. Tam Quan Nam	H. Hoài Nhơn	1609215,94	588322,53	1609175,22	588256,36	77,7

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
13	Đoạn 3	D03-5	X. Tam Quan Nam	H. Hoài Nhơn	1608722,24	588486,05	1608704,42	588440,19	49,2
14	Đoạn 3	D03-6	X. Tam Quan Nam	H. Hoài Nhơn	1608313,20	588623,45	1608284,53	588550,32	78,5
15	Đoạn 3	D03-7	X. Tam Quan Nam	H. Hoài Nhơn	1607782,79	588833,34	1607736,62	588717,12	125,1
16	Đoạn 3	D03-8	X. Tam Quan Nam	H. Hoài Nhơn	1607245,99	589066,85	1607196,28	588944,77	131,8
17	Đoạn 3	D03-9	X. Tam Quan Nam	H. Hoài Nhơn	1606693,95	589295,23	1606684,08	589270,62	26,5
18	Đoạn 4	D04-1	X. Hoài Thanh	H. Hoài Nhơn	1606309,10	589455,54	1606299,70	589425,50	31,5
19	Đoạn 4	D04-2	X. Hoài Thanh	H. Hoài Nhơn	1606261,09	589481,30	1606248,87	589445,65	37,7
20	Đoạn 4	D04-3	X. Hoài Thanh	H. Hoài Nhơn	1605913,02	589642,69	1605900,52	589563,77	79,9
21	Đoạn 5	D05-1	X. Hoài Hương	H. Hoài Nhơn	1605831,27	589683,60	1605814,23	589557,69	127,1
22	Đoạn 5	D05-2	X. Hoài Hương	H. Hoài Nhơn	1605785,62	589691,66	1605770,21	589622,20	71,1
23	Đoạn 5	D05-3	X. Hoài Hương	H. Hoài Nhơn	1605376,47	589877,57	1605335,43	589788,50	98,1
24	Đoạn 5	D05-4	X. Hoài Hương	H. Hoài Nhơn	1605005,19	590089,26	1604993,97	589908,42	181,2
25	Đoạn 5	D05-5	X. Hoài Hương	H. Hoài Nhơn	1604540,60	590284,65	1604502,75	590158,47	131,7
26	Đoạn 5	D05-6	X. Hoài Hương	H. Hoài Nhơn	1604454,10	590355,46	1604425,59	590179,12	178,6
27	Đoạn 5	D05-7	X. Hoài Hương	H. Hoài Nhơn	1604008,97	590551,68	1603981,94	590490,87	66,5
28	Đoạn 5	D05-8	X. Hoài Hương	H. Hoài Nhơn	1603568,46	590763,30	1603539,48	590704,43	65,6
29	Đoạn 5	D05-9	X. Hoài Hương	H. Hoài Nhơn	1603120,92	590973,76	1603058,82	590876,09	115,7
30	Đoạn 6	D06-1	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1602940,56	591063,78	1602896,37	590962,07	110,9
31	Đoạn 6	D06-2	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1602770,30	591151,23	1602723,10	591080,97	84,6
32	Đoạn 6	D06-3	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1602478,11	591312,93	1602435,13	591209,57	111,9
33	Đoạn 6	D06-4	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1602090,08	591492,85	1602062,53	591432,67	66,2
34	Đoạn 7	D07-1	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1602028,11	591542,81	1601982,21	591466,64	88,9

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
35	Đoạn 7	D07-2	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1601591,24	591786,11	1601566,18	591731,88	59,7
36	Đoạn 7	D07-3	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1601202,56	592013,17	1601164,55	591945,11	78,0
37	Đoạn 7	D07-4	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1600874,53	592195,53	1600841,98	592141,45	63,1
38	Đoạn 7	D07-5	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1600533,80	592369,20	1600500,71	592305,84	71,5
39	Đoạn 7	D07-6	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1600368,00	592484,69	1600313,33	592408,66	93,6
40	Đoạn 7	D07-7	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1599908,28	592739,10	1599864,93	592655,60	94,1
41	Đoạn 7	D07-8	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1599448,48	593001,84	1599399,41	592906,10	107,6
42	Đoạn 7	D07-9	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1599040,43	593242,08	1598939,60	593067,50	201,6
43	Đoạn 7	D07-10	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1598566,01	593506,19	1598525,54	593430,75	85,6
44	Đoạn 7	D07-11	X. Hoài Hải	H. Hoài Nhơn	1598500,56	593562,75	1598482,38	593557,54	18,9
45	Đoạn 8	D08-1	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1596855,12	593510,20	1596885,39	593426,65	88,9
46	Đoạn 8	D08-2	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1596626,17	593437,07	1596633,78	593336,49	100,9
47	Đoạn 8	D08-3	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1596542,06	593433,54	1596535,11	593342,57	91,2
48	Đoạn 8	D08-4	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1596269,30	593447,51	1596240,39	593353,49	98,4
49	Đoạn 8	D08-5	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1596044,39	593516,29	1596031,64	593479,48	39,0
50	Đoạn 9	D09-1	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1595951,90	593373,00	1595993,19	593378,69	41,7
51	Đoạn 9	D09-2	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1595922,49	593292,80	1595996,88	593242,81	89,6
52	Đoạn 9	D09-3	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1595549,82	593142,86	1595532,98	593029,84	114,3
53	Đoạn 9	D09-4	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1595057,84	593170,98	1595018,77	593072,83	105,6
54	Đoạn 9	D09-5	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1594547,02	593338,30	1594504,60	593242,85	104,5
55	Đoạn 9	D09-6	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1594055,64	593528,18	1594026,35	593453,50	80,2
56	Đoạn 9	D09-7	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1593586,20	593724,43	1593550,49	593630,83	100,2
57	Đoạn 9	D09-8	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1593198,92	593893,42	1593098,16	593699,55	218,5
58	Đoạn 9	D09-9	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1592866,98	594038,33	1592785,62	593793,81	257,7
59	Đoạn 9	D09-10	X. Hoài Mỹ	H. Hoài Nhơn	1592811,26	594078,10	1592724,92	593803,64	287,7
60	Đoạn 10	D10-1	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1590683,09	593778,15	1590708,71	593765,42	28,6

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
61	Đoạn 10	D10-2	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1590469,50	593742,28	1590458,29	593696,05	47,6
62	Đoạn 10	D10-3	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1590329,51	593778,51	1590312,56	593722,16	58,8
63	Đoạn 10	D10-4	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1590235,11	593797,67	1590217,86	593755,09	45,9
64	Đoạn 10	D10-5	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1590178,53	593816,05	1590163,78	593762,63	55,4
65	Đoạn 10	D10-6	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1589991,33	593832,24	1589970,30	593772,95	62,9
66	Đoạn 10	D10-7	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1589911,62	593866,78	1589877,68	593800,27	74,7
67	Đoạn 10	D10-8	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1589566,78	593997,88	1589503,20	593811,82	196,6
68	Đoạn 10	D10-9	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1589268,09	594129,28	1589252,68	594070,23	61,0
69	Đoạn 10	D10-10	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1588855,06	594332,86	1588813,39	594236,17	105,3
70	Đoạn 10	D10-11	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1588467,58	594537,12	1588380,31	594349,88	206,6
71	Đoạn 10	D10-12	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1587935,30	594803,78	1587872,74	594657,18	159,4
72	Đoạn 10	D10-13	X. Mỹ Đức	H. Phù Mỹ	1587473,52	595059,50	1587418,53	594915,00	154,6
73	Đoạn 11	D11-1	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1587285,40	595162,37	1587209,16	595021,40	160,3
74	Đoạn 11	D11-2	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1586960,21	595351,11	1586887,05	595193,59	173,7
75	Đoạn 11	D11-3	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1586579,24	595572,94	1586496,77	595411,06	181,7
76	Đoạn 11	D11-4	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1586094,47	595879,10	1585996,68	595725,21	182,3
77	Đoạn 11	D11-5	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1585633,35	596184,22	1585488,37	595991,43	241,2
78	Đoạn 11	D11-6	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1585128,39	596513,37	1585099,43	596472,56	50,0
79	Đoạn 11	D11-7	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1584629,37	596846,21	1584588,02	596786,53	72,6
80	Đoạn 11	D11-8	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1584212,20	597106,79	1584070,00	596904,30	247,4
81	Đoạn 11	D11-9	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1583956,40	597310,39	1583818,50	597100,88	250,8
82	Đoạn 11	D11-10	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1583435,97	597655,58	1583327,50	597481,27	205,3
83	Đoạn 11	D11-11	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1583028,18	597950,26	1582933,80	597757,82	214,3
84	Đoạn 11	D11-12	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1582422,03	598364,71	1582300,24	598206,65	199,5
85	Đoạn 11	D11-13	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1582007,82	598685,30	1581857,56	598517,72	225,1
86	Đoạn 11	D11-14	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1581620,15	598950,51	1581492,23	598775,63	216,7

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
87	Đoạn 11	D11-15	X. Mỹ Thắng	H. Phù Mỹ	1581310,54	599187,29	1581189,36	598991,98	229,8
88	Đoạn 12	D12-1	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1581241,55	599232,83	1581116,88	599043,84	226,4
89	Đoạn 12	D12-2	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1580911,89	599481,34	1580785,59	599288,25	230,7
90	Đoạn 12	D12-3	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1580576,93	599739,22	1580523,13	599656,56	98,6
91	Đoạn 12	D12-4	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1580124,38	600077,00	1580054,73	600002,34	102,1
92	Đoạn 12	D12-5	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1579697,86	600436,84	1579655,93	600403,83	53,4
93	Đoạn 13	D13-1	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1579329,20	600326,17	1579348,69	600327,37	19,5
94	Đoạn 13	D13-2	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1579130,75	600097,06	1579152,07	600024,40	75,7
95	Đoạn 13	D13-3	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1578873,01	599994,12	1578900,40	599927,11	72,4
96	Đoạn 13	D13-4	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1578385,72	600051,73	1578308,32	599919,76	153,0
97	Đoạn 13	D13-5	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1577863,81	600306,45	1577756,48	600158,08	183,1
98	Đoạn 13	D13-6	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1577265,28	600673,02	1577230,67	600621,95	61,7
99	Đoạn 13	D13-7	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1576763,85	600976,16	1576735,68	600932,03	52,3
100	Đoạn 13	D13-8	X. Mỹ An	H. Phù Mỹ	1576478,08	601178,71	1576455,32	601126,45	57,0
101	Đoạn 14	D14-1	X. Mỹ Thọ	H. Phù Mỹ	1573910,22	601038,82	1573960,67	601033,76	50,7
102	Đoạn 14	D14-2	X. Mỹ Thọ	H. Phù Mỹ	1573859,08	600836,20	1573931,57	600788,66	86,7
103	Đoạn 14	D14-3	X. Mỹ Thọ	H. Phù Mỹ	1573747,47	600680,73	1573814,74	600611,64	96,4
104	Đoạn 14	D14-4	X. Mỹ Thọ	H. Phù Mỹ	1573475,03	600491,29	1573520,33	600403,37	98,9
105	Đoạn 14	D14-5	X. Mỹ Thọ	H. Phù Mỹ	1572969,88	600338,33	1572980,80	600264,46	74,7
106	Đoạn 14	D14-6	X. Mỹ Thọ	H. Phù Mỹ	1572643,10	600314,93	1572647,90	600270,22	45,0
107	Đoạn 14	D14-7	X. Mỹ Thọ	H. Phù Mỹ	1572390,39	600311,01	1572391,29	600211,12	99,9
108	Đoạn 14	D14-8	X. Mỹ Thọ	H. Phù Mỹ	1571936,05	600370,21	1571920,09	600274,42	97,1
109	Đoạn 15	D15-1	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1571860,22	600383,57	1571848,99	600286,47	97,7
110	Đoạn 15	D15-2	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1571484,15	600454,05	1571452,08	600362,63	96,9
111	Đoạn 15	D15-3	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1571002,14	600601,89	1570978,33	600508,20	96,7
112	Đoạn 15	D15-4	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1570534,56	600773,19	1570500,27	600682,28	97,2

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
113	Đoạn 15	D15-5	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1570072,11	600972,84	1570021,78	600886,70	99,8
114	Đoạn 15	D15-6	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1569630,97	601186,14	1569587,89	601097,64	98,4
115	Đoạn 15	D15-7	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1569160,98	601391,07	1569119,92	601302,04	98,0
116	Đoạn 15	D15-8	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1568743,86	601604,95	1568697,90	601517,27	99,0
117	Đoạn 15	D15-9	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1568321,46	601802,47	1568207,34	601589,97	241,2
118	Đoạn 15	D15-10	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1567854,03	602057,26	1567660,94	601710,26	397,1
119	Đoạn 15	D15-11	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1567425,63	602294,24	1567129,82	601840,87	541,3
120	Đoạn 15	D15-12	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1566954,79	602568,71	1566752,18	602140,80	473,5
121	Đoạn 15	D15-13	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1566580,69	602795,95	1566291,13	602386,12	501,8
122	Đoạn 15	D15-14	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1566295,45	602987,13	1565983,11	602526,00	557,0
123	Đoạn 15	D15-15	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1566034,16	603135,46	1565833,36	602760,57	425,3
124	Đoạn 15	D15-16	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1565613,16	603406,99	1565387,03	603034,78	435,5
125	Đoạn 15	D15-17	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1565145,40	603713,48	1564942,44	603281,29	477,5
126	Đoạn 15	D15-18	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1564738,08	603995,90	1564533,43	603609,54	437,2
127	Đoạn 15	D15-19	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1564310,53	604268,75	1564087,48	604002,66	347,2
128	Đoạn 15	D15-20	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1563876,75	604581,39	1563706,27	604392,92	254,1
129	Đoạn 15	D15-21	X. Mỹ Thành	H. Phù Mỹ	1563800,18	604681,05	1563572,29	604424,26	343,3
130	Đoạn 16	D16-1	X. Cát Khánh	H. Phù Cát	1562382,96	603221,82	1562412,73	603158,56	69,9
131	Đoạn 16	D16-2	X. Cát Khánh	H. Phù Cát	1562173,44	603107,42	1562197,00	603056,21	56,4
132	Đoạn 16	D16-3	X. Cát Khánh	H. Phù Cát	1561736,61	602972,77	1561741,22	602938,21	34,9
133	Đoạn 16	D16-4	X. Cát Khánh	H. Phù Cát	1561316,22	602906,45	1561325,54	602858,37	49,0
134	Đoạn 16	D16-5	X. Cát Khánh	H. Phù Cát	1560838,63	602961,28	1560833,62	602860,91	100,5
135	Đoạn 16	D16-6	X. Cát Khánh	H. Phù Cát	1560334,04	603060,18	1560311,00	602961,69	101,2
136	Đoạn 16	D16-7	X. Cát Khánh	H. Phù Cát	1560114,31	603103,46	1560104,07	603006,10	97,9
137	Đoạn 16	D16-8	X. Cát Khánh	H. Phù Cát	1559830,72	603184,07	1559796,61	603093,08	97,2
138	Đoạn 16	D16-9	X. Cát Khánh	H. Phù Cát	1559370,37	603354,27	1559364,03	603238,69	115,7

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
139	Đoạn 17	D17-1	X. Cát Thành	H. Phù Cát	1559287,80	603375,72	1559242,63	603287,79	98,9
140	Đoạn 17	D17-2	X. Cát Thành	H. Phù Cát	1558989,99	603470,80	1558918,20	603392,13	106,5
141	Đoạn 17	D17-3	X. Cát Thành	H. Phù Cát	1558357,76	603732,50	1558307,79	603597,48	144,0
142	Đoạn 17	D17-4	X. Cát Thành	H. Phù Cát	1557882,62	603935,95	1557844,29	603833,63	109,3
143	Đoạn 17	D17-5	X. Cát Thành	H. Phù Cát	1557425,52	604138,46	1557385,30	604045,32	101,5
144	Đoạn 17	D17-6	X. Cát Thành	H. Phù Cát	1556925,01	604373,23	1556820,92	604174,31	224,5
145	Đoạn 17	D17-7	X. Cát Thành	H. Phù Cát	1556478,11	604598,50	1556369,85	604414,98	213,1
146	Đoạn 17	D17-8	X. Cát Thành	H. Phù Cát	1556209,38	604733,60	1556108,60	604554,93	205,1
147	Đoạn 17	D17-9	X. Cát Thành	H. Phù Cát	1555915,64	604878,68	1555869,46	604785,21	104,3
148	Đoạn 18	D18-1	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1555834,62	604920,70	1555736,37	604736,40	208,8
149	Đoạn 18	D18-2	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1555351,92	605190,66	1555291,03	605087,65	119,7
150	Đoạn 18	D18-3	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1554753,38	605507,61	1554689,83	605414,59	112,7
151	Đoạn 18	D18-4	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1554332,73	605752,89	1554331,95	605751,58	1,5
152	Đoạn 18	D18-5	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1553872,51	606031,75	1553864,61	606021,40	13,0
153	Đoạn 18	D18-6	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1553405,90	606298,73	1553400,90	606289,06	10,9
154	Đoạn 18	D18-7	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1552976,50	606557,01	1552910,72	606443,63	131,1
155	Đoạn 18	D18-8	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1552551,98	606806,65	1552464,58	606675,16	157,9
156	Đoạn 18	D18-9	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1552132,51	607065,52	1552043,16	606936,94	156,6
157	Đoạn 18	D18-10	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1551718,94	607304,82	1551630,56	607155,48	173,5
158	Đoạn 18	D18-11	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1551309,62	607563,07	1551051,65	607336,80	343,1
159	Đoạn 18	D18-12	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1551090,30	607706,05	1551012,65	607663,86	88,4
160	Đoạn 19	D19-1	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1549642,78	607512,99	1549674,13	607497,31	35,1
161	Đoạn 19	D19-2	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1549575,55	607471,27	1549600,26	607348,64	125,1
162	Đoạn 19	D19-3	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1549188,01	607528,41	1549116,21	607301,30	238,2
163	Đoạn 19	D19-4	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1548758,97	607687,16	1548716,55	607534,29	158,6
164	Đoạn 19	D19-5	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1548391,70	607834,59	1548253,57	607552,45	314,1

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
165	Đoạn 19	D19-6	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1547954,16	608029,68	1547818,91	607854,85	221,0
166	Đoạn 20	D20-1	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1546891,74	607877,48	1546929,21	607826,74	63,1
167	Đoạn 20	D20-2	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1546613,30	607745,55	1546637,88	607618,35	129,6
168	Đoạn 20	D20-3	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1546100,38	607785,22	1546063,46	607655,13	135,2
169	Đoạn 20	D20-4	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1545594,46	607952,49	1545562,57	607820,22	136,1
170	Đoạn 20	D20-5	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1545257,34	608102,49	1545177,95	607913,22	205,2
171	Đoạn 20	D20-6	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1544963,12	608247,25	1544842,49	608021,39	256,1
172	Đoạn 20	D20-7	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1544709,35	608386,84	1544553,87	608138,88	292,7
173	Đoạn 20	D20-8	X. Cát Hải	H. Phù Cát	1544605,62	608525,29	1544355,04	608373,34	293,1
174	Đoạn 21	D21-1	X. Cát Tiến	H. Phù Cát	1543563,62	607037,59	1543570,29	607019,42	19,4
175	Đoạn 21	D21-2	X. Cát Tiến	H. Phù Cát	1543476,28	607005,76	1543476,56	606988,47	17,3
176	Đoạn 21	D21-3	X. Cát Tiến	H. Phù Cát	1543199,45	607001,95	1543199,43	606996,01	5,9
177	Đoạn 21	D21-4	X. Cát Tiến	H. Phù Cát	1542929,64	607003,24	1542921,75	606953,29	50,6
178	Đoạn 21	D21-5	X. Cát Tiến	H. Phù Cát	1542433,76	607063,69	1542413,34	607006,63	60,6
179	Đoạn 21	D21-6	X. Cát Tiến	H. Phù Cát	1541977,20	607174,89	1541945,85	607080,02	99,9
180	Đoạn 21	D21-7	X. Cát Tiến	H. Phù Cát	1541482,88	607370,02	1541437,06	607281,96	99,3
181	Đoạn 21	D21-8	X. Cát Tiến	H. Phù Cát	1541024,97	607572,71	1540998,11	607515,40	63,3
182	Đoạn 21	D21-9	X. Cát Tiến	H. Phù Cát	1540570,30	607779,38	1540541,61	607728,91	58,1
183	Đoạn 22	D22-1	X. Cát Chánh	H. Phù Cát	1540532,93	607822,11	1540496,36	607755,79	75,7
184	Đoạn 22	D22-2	X. Cát Chánh	H. Phù Cát	1540097,55	608032,24	1540059,30	607942,42	97,6
185	Đoạn 22	D22-3	X. Cát Chánh	H. Phù Cát	1539654,15	608275,68	1539595,51	608197,91	97,4
186	Đoạn 22	D22-4	X. Cát Chánh	H. Phù Cát	1539226,90	608513,73	1539171,39	608432,81	98,1
187	Đoạn 22	D22-5	X. Cát Chánh	H. Phù Cát	1538816,20	608771,02	1538755,21	608695,61	97,0
188	Đoạn 22	D22-6	X. Cát Chánh	H. Phù Cát	1538444,57	609011,84	1538352,06	608881,61	159,7
189	Đoạn 22	D22-7	X. Cát Chánh	H. Phù Cát	1538276,49	609120,36	1538172,04	608962,24	189,5
190	Đoạn 22	D22-8	X. Cát Chánh	H. Phù Cát	1538109,28	609229,62	1538007,64	609041,52	213,8

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
191	Đoạn 22	D22-9	X. Cát Chánh	H. Phù Cát	1537791,22	609491,00	1537626,80	609302,86	249,9
192	Đoạn 23	D23-1	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1537652,67	609611,01	1537495,29	609417,34	249,6
193	Đoạn 23	D23-2	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1537444,58	609757,76	1537306,61	609607,57	203,9
194	Đoạn 23	D23-3	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1537077,96	610097,60	1537037,63	610060,04	55,1
195	Đoạn 23	D23-4	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1536691,96	610451,57	1536630,70	610401,40	79,2
196	Đoạn 23	D23-5	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1536432,53	610739,81	1536368,85	610695,24	77,7
197	Đoạn 23	D23-6	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1536209,27	611077,44	1536146,05	611037,77	74,6
198	Đoạn 23	D23-7	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1536052,35	611487,04	1535999,43	611478,47	53,6
199	Đoạn 24	D24-1	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1536022,97	611592,17	1535923,34	611581,90	100,2
200	Đoạn 24	D24-2	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1535996,67	611675,03	1535924,39	611669,78	72,5
201	Đoạn 24	D24-3	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1535972,00	611840,34	1535945,39	611840,80	26,6
202	Đoạn 24	D24-4	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1535977,70	611939,60	1535959,66	611942,45	18,3
203	Đoạn 24	D24-5	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1536106,68	612241,56	1536062,84	612261,42	48,1
204	Đoạn 24	D24-6	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1536178,72	612319,72	1536162,00	612332,36	21,0
205	Đoạn 26	D26-1	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1535050,73	612734,97	1535072,71	612725,91	23,8
206	Đoạn 26	D26-2	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1534987,20	612655,60	1535006,48	612634,96	28,2
207	Đoạn 26	D26-3	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1534952,28	612631,65	1534977,88	612599,85	40,8
208	Đoạn 26	D26-4	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1534800,64	612548,86	1534817,92	612504,77	47,4
209	Đoạn 26	D26-5	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1534666,41	612497,10	1534680,17	612454,46	44,8
210	Đoạn 26	D26-6	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	1534491,01	612437,88	1534505,07	612414,79	27,0
211	Đoạn 27		X. Phước Sơn	H. Tuy Phước	Biên ngoài là đường MNTCTBNN		Ranh giới hành lang bảo vệ là toàn bộ phần bên trong của đường MNTCTBNN		Toàn bộ cồn
212	Đoạn 28		X. Phước Hòa	H. Tuy Phước					
213	Đoạn 29	D29-1	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn	Thực hiện theo Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch điều chỉnh tổng thể Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040				(*)
214	Đoạn 29	D29-2	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn					
215	Đoạn 29	D29-3	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn					
216	Đoạn 29	D29-4	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn					

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
217	Đoạn 29	D29-5	X. Nhơn Lý	TP. Quy Nhơn					
218	Đoạn 30	D30-1	X. Phước Thuận	H. Tuy Phước	1529343,68	604960,63	1529295,00	604881,46	92,9
219	Đoạn 30	D30-2	X. Phước Thuận	H. Tuy Phước	1529273,82	605169,04	1529150,45	605003,68	206,3
220	Đoạn 30	D30-3	X. Phước Thuận	H. Tuy Phước	1529116,07	605362,24	1529041,59	605088,57	283,6
221	Đoạn 30	D30-4	X. Phước Thuận	H. Tuy Phước	1528979,50	605382,26	1528982,85	605146,44	235,8
222	Đoạn 30	D30-5	X. Phước Thuận	H. Tuy Phước	1528924,99	605269,72	1528915,67	605193,74	76,5
223	Đoạn 31	D31-1	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn	1528237,57	605073,69	1528195,09	605120,12	62,9
224	Đoạn 31	D31-2	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn	1528291,09	605165,79	1528209,48	605177,36	82,4
225	Đoạn 31	D31-3	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn	1528230,97	605346,38	1528179,16	605203,66	151,8
226	Đoạn 31	D31-4	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn	1528091,42	605311,27	1528090,12	605238,18	73,1
227	Đoạn 31	D31-5	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn	1528037,70	605271,91	1528070,43	605239,12	46,3
228	Đoạn 32	D32-1	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn	Thực hiện theo Thông tư số 55/2018/TT-BGTVT ngày 20/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn				(**)
229	Đoạn 32	D32-2	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn					
230	Đoạn 32	D32-3	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn					
231	Đoạn 32	D32-4	P. Nhơn Bình	TP. Quy Nhơn					
232	Đoạn 33	D33-1	P. Đồng Đa	TP. Quy Nhơn	Thực hiện theo Thông tư số 55/2018/TT-BGTVT ngày 20/11/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố vùng nước các cảng biển thuộc địa phận tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn				(**)
233	Đoạn 33	D33-2	P. Đồng Đa	TP. Quy Nhơn					
234	Đoạn 33	D33-3	P. Đồng Đa	TP. Quy Nhơn					
235	Đoạn 33	D33-4	P. Đồng Đa	TP. Quy Nhơn					
236	Đoạn 33	D33-5	P. Đồng Đa	TP. Quy Nhơn					
237	Đoạn 33	D33-6	P. Đồng Đa	TP. Quy Nhơn					
238	Đoạn 34	D34-1	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	1523343,07	612559,52	1523383,66	612560,02	40,6
239	Đoạn 34	D34-2	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	1523318,96	612501,86	1523336,85	612489,24	21,9
240	Đoạn 34	D34-3	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	1523227,13	612412,42	1523234,39	612402,44	12,3
241	Đoạn 34	D34-4	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	1522861,21	612537,41	1522832,36	612501,42	46,1
242	Đoạn 34	D34-5	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	1522717,74	612460,49	1522737,36	612450,34	22,1

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
243	Đoạn 34	D34-6	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	1522651,36	612392,63	1522666,16	612377,70	21,0
244	Đoạn 34	D34-7	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	1522541,72	612292,65	1522557,91	612275,15	23,8
245	Đoạn 34	D34-8	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	1522514,59	612268,79	1522521,35	612251,48	18,6
246	Đoạn 34	D34-9	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	1522381,82	612210,27	1522392,60	612196,05	17,8
247	Đoạn 35	D35-1	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn	Thực hiện theo Quyết định số 514/QĐ-TTg ngày 08/5/2019 Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch điều chỉnh tổng thể Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2040				(*)
248	Đoạn 35	D35-2	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn					
249	Đoạn 35	D35-3	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn					
250	Đoạn 35	D35-4	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn					
251	Đoạn 35	D35-5	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn					
252	Đoạn 35	D35-6	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn					
253	Đoạn 35	D35-7	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn					
254	Đoạn 35	D35-8	P. Nhơn Hải	TP. Quy Nhơn					
255	Đoạn 36	D36-1	P. Hải Cảng	TP. Quy Nhơn	1523256,32	607066,41	1523261,31	607067,59	5,1
256	Đoạn 37	D37-1	P. Lê Lợi	TP. Quy Nhơn	1523227,56	606851,11	1523233,96	606848,92	6,8
257	Đoạn 37	D37-2	P. Lê Lợi	TP. Quy Nhơn	1523131,50	606578,33	1523170,28	606564,87	41,2
258	Đoạn 37	D37-3	P. Lê Lợi	TP. Quy Nhơn	1522975,00	606242,85	1523021,04	606216,49	53,0
259	Đoạn 38	D38-1	P. Trần Phú	TP. Quy Nhơn	1522922,95	606146,82	1522964,32	606117,78	50,5
260	Đoạn 38	D38-2	P. Trần Phú	TP. Quy Nhơn	1522827,65	605971,45	1522860,74	605950,57	39,1
261	Đoạn 38	D38-3	P. Trần Phú	TP. Quy Nhơn	1522657,79	605730,70	1522694,66	605703,81	45,6
262	Đoạn 38	D38-4	P. Trần Phú	TP. Quy Nhơn	1522351,52	605350,24	1522399,42	605308,12	63,8
263	Đoạn 38	D38-5	P. Trần Phú	TP. Quy Nhơn	1522081,05	605060,20	1522123,98	605016,22	61,5
264	Đoạn 39	D39-1	P. Nguyễn Văn Cừ	TP. Quy Nhơn	1522023,64	605001,29	1522034,32	604989,45	15,9
265	Đoạn 39	D39-2	P. Nguyễn Văn Cừ	TP. Quy Nhơn	1521667,00	604696,33	1521687,06	604669,44	33,5
266	Đoạn 39	D39-3	P. Nguyễn Văn Cừ	TP. Quy Nhơn	1521270,49	604450,36	1521283,83	604424,72	28,9

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Xã/ Phường	Huyện/	Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển				Chiều rộng hành lang (m)
					Tọa độ điểm ranh giới ngoài		Tọa độ điểm ranh giới trong		
					X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
267	Đoạn 39	D39-4	P. Nguyễn Văn Cừ	TP. Quy Nhơn	1520825,53	604246,99	1520834,98	604222,19	26,5
268	Đoạn 40	D40-1	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1520517,43	604137,69	1520524,11	604120,58	18,4
269	Đoạn 40	D40-2	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1520374,80	604086,73	1520377,21	604074,87	12,1
270	Đoạn 40	D40-3	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1520340,77	604089,94	1520339,73	604083,08	6,9
271	Đoạn 41	D41-1	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1518318,65	604525,39	1518335,67	604492,33	37,2
272	Đoạn 41	D41-2	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1518271,50	604520,37	1518273,10	604449,31	71,1
273	Đoạn 41	D41-3	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1517869,33	604498,23	1517870,38	604455,47	42,8
274	Đoạn 41	D41-4	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1517522,55	604488,33	1517523,67	604463,24	25,1
275	Đoạn 41	D41-5	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1517270,83	604485,89	1517272,00	604457,12	28,8
276	Đoạn 41	D41-6	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1517076,10	604487,64	1517075,44	604451,57	36,1
277	Đoạn 41	D41-7	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1516923,90	604497,55	1516918,96	604477,02	21,1
278	Đoạn 41	D41-8	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1516885,18	604523,44	1516857,37	604462,02	67,4
279	Đoạn 41	D41-9	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1516872,94	604564,17	1516852,90	604559,28	20,6
280	Đoạn 42	D42-1	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513944,14	605769,70	1513918,45	605764,29	26,3
281	Đoạn 42	D42-2	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513940,85	605887,09	1513922,29	605894,20	19,9
282	Đoạn 42	D42-3	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513967,92	605932,20	1513955,67	605940,16	14,6
283	Đoạn 43	D43-1	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513749,28	605984,91	1513760,54	605977,62	13,4
284	Đoạn 43	D43-2	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513677,91	605955,87	1513672,00	605916,10	40,2
285	Đoạn 43	D43-3	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513591,53	605986,52	1513567,63	605945,75	47,3
286	Đoạn 43	D43-4	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513482,95	606061,83	1513453,47	606022,24	49,4
287	Đoạn 43	D43-5	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513343,68	606198,15	1513321,83	606150,83	52,1
288	Đoạn 43	D43-6	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513267,21	606218,26	1513259,80	606172,12	46,7
289	Đoạn 43	D43-7	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513176,79	606221,45	1513172,40	606175,50	46,2
290	Đoạn 43	D43-8	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1513045,42	606198,03	1513045,08	606182,39	15,6
291	Đoạn 43	D43-9	P. Ghềnh Ráng	TP. Quy Nhơn	1512922,10	606223,25	1512901,97	606197,58	32,6

Ghi chú:

- Khoảng cách các đoạn (*) được sử dụng để tham khảo khi các cơ quan chức năng triển khai các Quy hoạch cụ thể.

TT	Đoạn	Tên mặt cắt	Tọa độ				Khoảng cách cảnh báo từ đường MNTCTBNN về phía đất liền (m)
			Tọa độ điểm ranh giới ngoài (đường MNTCTBNN)		Tọa độ điểm ranh giới trong		
			X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
1	Đoạn 29	D29-1	1532294,02	612486,37	1532296,54	612481,28	5,7
2	Đoạn 29	D29-2	1532223,74	612436,65	1532220,57	612414,15	22,7
3	Đoạn 29	D29-3	1532038,91	612473,98	1532032,93	612417,02	57,3
4	Đoạn 29	D29-4	1531850,98	612565,63	1531847,77	612455,78	109,9
5	Đoạn 29	D29-5	1531757,58	612605,47	1531751,58	612523,33	82,4
6	Đoạn 35	D35-1	1522152,91	611468,37	1522163,13	611476,44	13,0
7	Đoạn 35	D35-2	1522194,79	611417,29	1522220,37	611435,2	31,2
8	Đoạn 35	D35-3	1522215,03	611377,69	1522259,94	611397,94	49,3
9	Đoạn 35	D35-4	1522244,85	611088,54	1522343,1	611079,94	98,6
10	Đoạn 35	D35-5	1522208,72	610807,11	1522301,64	610775,68	98,1
11	Đoạn 35	D35-6	1522131,32	610585,08	1522219,71	610554,96	93,4
12	Đoạn 35	D35-7	1522000,06	610340,35	1522073,33	610294,83	86,3
13	Đoạn 35	D35-8	1521765,41	610074,38	1521844,99	610066,73	80,0

- Khoảng cách các đoạn (**): các đoạn này nằm ở trong đầm, không chịu tác động trực tiếp của biển, không bị tác động xói sạt lở trực tiếp của biển, nên không đề khoảng cách cảnh báo.